

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
	/baɪ'liŋgwəl/	sử dụng được hai ngôn ngữ
	/'bɒrəʊ wɜːd/	từ mượn
	/kən'sentrɪk/	đồng tâm
	/kən'sɪst/	bao gồm
	/'kɒpi/	chép lại
	/ɪ'stæblɪʃ/	thành lập
	/ɪks'tʃeɪndʒ stjuːdnt/	học sinh trao đổi
	/ɪk'spændɪŋ sɜːkl/	vòng tròn mở rộng
	/ˌfɜːst 'læŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ thứ nhất
	/'fluːənt/	trôi chảy; thành thạo
	/gəʊ 'əʊvə/	ôn tập lại
	/'ɪmɪgrənt/	người nhập cư
	/ˌɪnə 'sɜːkl/	vòng tròn bên trong
	/lʊk ʌp/	tra (từ điển)

	/mi:n/	nghĩa là
	/'mɒdl/	mô hình
	/,əfɪʃl 'læŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ chính thức
	/,aʊtə 'sɜ:kl/	vòng tròn bên ngoài
	/pɪk ʌp/	học (ngôn ngữ tự nhiên)
	/prə'pəʊz/	đề xuất
	/,sekənd 'læŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ thứ hai
	/'stændəd/	chuẩn mực
	/trænz'leɪt/	dịch
	/və'raɪəti/	biến thể
	/və'kæbjələri/	từ vựng